

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ I NĂM 2022**

**THÁNG 04 NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.HCM

Tel: 028. 3833 1106 Fax: 028. 3830 0253

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
NHỮNG THÔNG TIN CHUNG	02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	03-04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07-30

## NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

---

**1. Tên và địa chỉ**

*Văn phòng - Công Ty Cổ Phần Viễn Thông VTC*

Trụ sở chính: 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

• Điện thoại: (028) 38331106

Fax: (028) 38300253

• Web: [www.vtctelecom.com.vn](http://www.vtctelecom.com.vn)

• Email: [vtc@vtctelecom.com.vn](mailto:vtc@vtctelecom.com.vn)

**2. Đây là Báo cáo tài chính của: CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

**3. Ngày kết thúc niên độ kế toán: ngày 31 tháng 03 năm 2022.**

**4. Ngày lập báo cáo tài chính: ngày 27 tháng 04 năm 2022.**

**5. Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 1 năm 2022**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022**

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>205.689.724.902</b>	<b>198.650.993.184</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>8.403.204.547</b>	<b>30.847.677.960</b>
1. Tiền	111		2.573.204.547	30.397.677.960
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.830.000.000	450.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>131.390.763.238</b>	<b>108.285.831.453</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3.	52.341.412.452	79.950.579.076
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	42.494.285.405	4.502.958.250
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a.	36.644.970.581	23.922.199.327
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(89.905.200)	(89.905.200)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6.</b>	<b>64.638.268.201</b>	<b>58.580.837.492</b>
1. Hàng tồn kho	141		64.638.268.201	58.580.837.492
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.257.488.916</b>	<b>936.646.279</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.a.	219.405.907	83.837.459
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		942.773.754	757.499.565
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		95.309.255	95.309.255
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>32.864.736.443</b>	<b>33.925.259.717</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>23.000.000</b>	<b>23.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b.	23.000.000	23.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11.659.795.921</b>	<b>12.723.952.103</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	11.554.025.193	12.609.861.244
- Nguyên giá	222		24.417.603.854	24.417.603.854
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.863.578.661)	(11.807.742.610)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	105.770.728	114.090.859
- Nguyên giá	228		243.530.497	243.530.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(137.759.769)	(129.439.638)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>19.200.000.000</b>	<b>19.200.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.981.940.522</b>	<b>1.978.307.614</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.b.	1.981.940.522	1.978.307.614
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>238.554.461.345</b>	<b>232.576.252.901</b>

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 1 năm 2022**  
**Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022**

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>171.384.207.819</b>	<b>161.941.817.971</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>171.384.207.819</b>	<b>161.941.817.971</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.	41.382.740.832	46.042.262.004
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.165.160.960	19.010.253.980
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.	1.381.984.256	497.743.921
4. Phải trả người lao động	314		921.280.509	142.426.414
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.	6.755.889.750	8.558.160.787
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.	10.091.719.199	10.261.426.425
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	89.605.124.411	74.637.836.538
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.080.307.902	2.791.707.902
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>67.170.253.526</b>	<b>70.634.434.930</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15.</b>	<b>67.170.253.526</b>	<b>70.634.434.930</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.226.292.206	11.226.292.206
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.452.267.320	13.916.448.724
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.916.448.724	8.951.868.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.464.181.404)	4.964.580.096
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>238.554.461.345</b>	<b>232.576.252.901</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật









Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02a - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Quý 1 năm 2022*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	6.901.600.399	16.822.572.811	6.901.600.399	16.822.572.811
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	10		6.901.600.399	16.822.572.811	6.901.600.399	16.822.572.811
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	5.156.271.839	12.632.297.855	5.156.271.839	12.632.297.855
5 <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	20		1.745.328.560	4.190.274.956	1.745.328.560	4.190.274.956
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	34.077.863	5.046.095.702	34.077.863	5.046.095.702
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	1.491.501.196	1.407.859.606	1.491.501.196	1.407.859.606
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.491.501.196	1.381.984.316	1.491.501.196	1.381.984.316
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	1.716.954.843	2.913.365.869	1.716.954.843	2.913.365.869
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	2.035.131.788	2.850.703.117	2.035.131.788	2.850.703.117
10 <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24 + 25)}</b>	30		(3.464.181.404)	2.064.442.066	(3.464.181.404)	2.064.442.066
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	-	482.879.567	-	482.879.567
12 Chi phí khác	32	VI.6.	-	34.902.428	-	34.902.428
13 <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40		-	447.977.139	-	447.977.139
14 <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	50		(3.464.181.404)	2.512.419.205	(3.464.181.404)	2.512.419.205
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	60		(3.464.181.404)	2.512.419.205	(3.464.181.404)	2.512.419.205

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Trương Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thụy Kiều Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC



Đại diện pháp luật

Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.464.181.404)	2.512.419.205
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.064.156.182	1.275.402.724
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.514.484)	1.738.101
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.880.840)	(4.807.696.962)
- Chi phí lãi vay	06		1.491.501.196	1.381.984.316
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(915.919.350)	363.847.384
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.290.205.974)	68.072.623.321
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.057.430.709)	(1.274.985.362)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(4.659.946.115)	(60.558.526.395)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(139.201.356)	(87.838.277)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.645.053.106)	(1.512.446.610)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.844.682.560)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(711.400.000)	(21.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37.419.156.610)	3.136.991.501
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(201.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.880.840	4.807.696.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.880.840	4.606.196.962
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		29.063.228.400	29.750.946.552
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.095.940.527)	(49.878.466.291)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.967.287.873	(20.127.519.739)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(22.448.987.897)	(12.384.331.276)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.847.677.960	16.870.104.624
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		4.514.484	(1.738.101)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	8.403.204.547	4.484.035.247

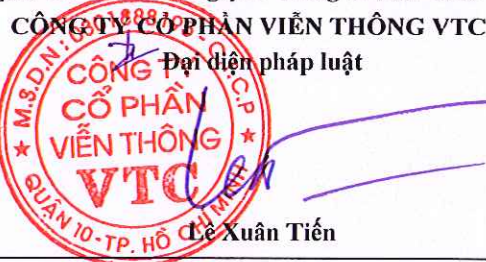
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Trương Thị Anh Đào

Kế toán trưởng

Nguyễn Thụy Kiều Giang



Đại diện pháp luật

Trần Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 0301888195 ngày 13/01/2022 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;

- Xuất bản phần mềm, chi tiết: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ; Sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính.

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

- Sản xuất linh kiện điện tử;

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện từ, khóa điện từ; Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác; Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Cổng thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: Nghiên cứu các thiết bị, công trình buru chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, chi tiết: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Hoạt động viễn thông không dây, chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ gia tăng trên mạng buru chính viễn thông và công nghệ thông tin, các phương tiện thông tin đại chúng; Hoạt động viễn thông không dây khác;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, chi tiết: lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn. Lắp đặt các thiết bị điện- điện tử- điện công nghiệp, máy công cụ, máy móc cơ điện công nghiệp, mô tơ điện, hộp giảm tốc; lắp đặt hệ thống pin, điện thu nạp năng lượng mặt trời (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải và xi mạ điện tại trụ sở);
- Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (trừ phát sóng);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ buru chính viễn thông;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận kinh doanh.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, TP.Thủ Đức, TP.HCM

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

## IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng mà công ty có phát sinh giao dịch ngoại tệ.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

*(tiếp theo)*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng với mục đích thu lãi định kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### 6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm &gt;</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

#### 6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm Text to speech 2.0 (T2S).



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm &gt;</u>
Phần mềm kế toán	8
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí bảo lãnh của ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### 9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

### 11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, tiền thuê nhà phải trả, phải trả người bán thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện đã được phân bổ hết theo đúng chu kỳ báo cáo.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán".

### 15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(tiếp theo)

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### 18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### *Các nghĩa vụ về thuế*

#### *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### *Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

#### *Các bên có liên quan*

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
<b>Tiền mặt</b>	<b>500.000</b>	<b>6.006.297.428</b>
Tiền mặt VNĐ	500.000	6.006.297.428
Tiền mặt USD	-	-
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>2.572.704.547</b>	<b>24.391.380.532</b>
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	2.572.704.547	23.598.105.532
Tiền gửi ngân hàng USD	-	793.275.000
<b>Các khoản tương đương tiền (*)</b>	<b>5.830.000.000</b>	<b>450.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.403.204.547</b>	<b>30.847.677.960</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư tài chính dài hạn*

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-

*Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con*

	31/03/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ phần trăm biểu quyết	Tỷ lệ phần trăm vốn		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	60%	60%	19.200.000.000	19.200.000.000

*Các giao dịch trọng yếu giữa công ty với công ty con như sau:*

	Quý 1 Năm 2022	Quý 1 Năm 2021
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh		
Công ty con chia cổ tức	-	4.800.000.000



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

## 3. Phải thu của khách hàng

- Chi tiết	31/03/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	44.848.106.903	58.469.102.273
Công ty Cổ Phần Cokyvina	-	1.760.913.000
Các công ty có vốn góp VNPT	1.440.570.102	4.852.896.531
Các khách hàng khác	6.052.735.447	14.867.667.272
<b>Cộng:</b>	<b>52.341.412.452</b>	<b>79.950.579.076</b>

## 4. Trả trước cho người bán

- Chi tiết	31/03/2022	01/01/2022
Công ty cổ phần Kim Ô	3.384.297.000	3.384.297.000
Công ty TNHH Công nghệ Quốc Vượng	21.009.100.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Tích hợp Công nghệ và Thương Mại (TC)	9.866.655.950	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Viễn Thông Đức Vinh	7.218.787.000	179.100.000
Các khách hàng khác	1.015.445.455	939.561.250
<b>Cộng:</b>	<b>42.494.285.405</b>	<b>4.502.958.250</b>

## 5. Phải thu khác

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>36.644.970.581</b>	<b>-</b>	<b>23.922.199.327</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ (*)	227.515.436	-	241.170.203	-
- Tạm ứng (**)	35.617.208.060	-	23.071.006.060	-
- Phải thu khác (***)	800.247.085	-	610.023.064	-

(\*) Thể hiện các khoản ký quỹ với các đơn vị cung cấp dịch vụ thuê nhà, taxi, Grab, ký quỹ mở bảo lãnh với ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, ngân hàng TMCP Quân Đội.

(\*\*) Thể hiện các khoản tạm ứng cho cán bộ, nhân viên trong công ty, phục vụ cho việc triển khai các công trình, dự án đang thực hiện. Đến thời điểm báo cáo, các khoản tạm ứng chưa có chứng từ hoàn ứng.

(\*\*\*) Thể hiện các khoản phải thu khác từ CBCNV, cho khách hàng mượn thiết bị.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

<b>b. Dài hạn</b>	<b>23.000.000</b>	-	<b>23.000.000</b>	-
- Ký quỹ thuê văn phòng	8.000.000	-	8.000.000	-
- Ký quỹ sử dụng dịch vụ taxi Vinasun	5.000.000	-	5.000.000	-
- Ký quỹ sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh	10.000.000	-	10.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>36.667.970.581</b>	-	<b>23.945.199.327</b>	-

**6. Hàng tồn kho**

	31/03/2022		01/01/2022	
	VNĐ		VNĐ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	754.398.673	-	767.462.237	-
Công cụ, dụng cụ	3.087.280	-	3.087.280	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	29.776.474.003	-	22.079.159.553	-
Thành phẩm	196.982.220	-	196.982.220	-
Hàng hoá	33.907.326.025	-	35.534.146.202	-
<b>Cộng</b>	<b>64.638.268.201</b>	-	<b>58.580.837.492</b>	-

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dở dang của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VNĐ
					Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2022	700.000.000	16.053.188.410	7.517.629.999	146.785.445	24.417.603.854
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2022	700.000.000	16.053.188.410	7.517.629.999	146.785.445	24.417.603.854
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2022	700.000.000	8.318.453.034	2.642.504.131	146.785.445	11.807.742.610
Khấu hao trong kỳ	-	849.589.223	206.246.828	-	1.055.836.051
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2022	700.000.000	9.168.042.257	2.848.750.959	146.785.445	12.863.578.661
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2022	-	7.734.735.376	4.875.125.868	-	12.609.861.244
Số dư ngày 31/03/2022	-	6.885.146.153	4.668.879.040	-	11.554.025.193

Trong đó: Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.941.211.407 VNĐ.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2022	-	243.530.497	243.530.497
Mua trong năm	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2022	-	243.530.497	243.530.497
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2022		129.439.638	129.439.638
Khấu hao trong năm	-	8.320.131	8.320.131
Số dư ngày 31/03/2022	-	137.759.769	137.759.769
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2022	-	114.090.859	114.090.859
Tại ngày 31/03/2022	-	105.770.728	105.770.728

Trong đó: Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.502.864 VND.

**9. Chi phí trả trước**

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>219.405.907</b>	<b>83.837.459</b>
Công cụ, dụng cụ	31.221.840	32.027.939
Chi phí chờ phân bổ khác	188.184.067	51.809.520
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.981.940.522</b>	<b>1.978.307.614</b>
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T04/2022 đến năm 2044	1.209.715.000	1.221.989.500
Công cụ, dụng cụ	581.369.136	620.643.959
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	63.638.396	122.667.632
Chi phí khác	127.217.990	13.006.523
<b>Cộng</b>	<b>2.201.346.429</b>	<b>2.062.145.073</b>

**10. Phải trả người bán**

- Chi tiết	31/03/2022	01/01/2022
Ciena Communication Inc	35.229.042.852	39.287.788.262
Công ty CP Sản xuất Thương mại Viễn thông Hưng Phát	664.429.315	464.147.790
Công Ty TNHH Nguyên Xuân An	2.164.388.200	68.752.200
Công ty TNHH Tech Data Advanced Solutions (Việt Nam)	974.160.000	-
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	742.202.999	742.202.999
Các khách hàng khác	1.608.517.466	5.479.370.753
<b>Cộng</b>	<b>41.382.740.832</b>	<b>46.042.262.004</b>



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2022 VNĐ		Trong năm VNĐ		31/03/2022 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>74.637.836.538</b>	<b>74.637.836.538</b>	<b>29.063.228.400</b>	<b>14.095.940.527</b>	<b>89.605.124.411</b>	<b>89.605.124.411</b>
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>37.639.836.538</b>	<b>37.639.836.538</b>	<b>28.063.228.400</b>	<b>14.095.940.527</b>	<b>51.607.124.411</b>	<b>51.607.124.411</b>
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (1)	22.928.156.080	22.928.156.080	-	4.269.624.872	18.658.531.208	18.658.531.208
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định (2)	14.711.680.458	14.711.680.458	28.063.228.400	9.826.315.655	32.948.593.203	32.948.593.203
<b>Vay cá nhân (3)</b>	<b>36.998.000.000</b>	<b>36.998.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>37.998.000.000</b>	<b>37.998.000.000</b>

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 48158.21.103.2344761.TD ký ngày 06/09/2021.

- Hạn mức tín dụng 1: 100.000.000.000 đồng.
- Hạn mức tín dụng 2: 200.000.000.000 đồng.
- Thời điểm có hiệu lực của hạn mức tín dụng:
  - + Tại thời điểm ký Hợp đồng cấp tín dụng này, hạn mức tín dụng 1 có hiệu lực, hạn mức tín dụng 2 chưa có hiệu lực.
  - + Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Công ty sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 11/08/2022.
- Lãi suất vay: theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, lắp đặt thiết bị viễn thông.

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

- Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51F 52447, Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 30F 81551, xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 62328 và xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 63028; Tiền ký quỹ tại MB, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các tổ chức tín dụng được ngân hàng chấp thuận phát hành, phương tiện vận tải theo quy định; Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án ngân hàng tài trợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp tín dụng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06/04/2018 và phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10/8/2021.

- Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng: từ 10/8/2021 đến hết ngày 10/08/2022.
- Thời hạn của mỗi khoản vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ. Thời hạn tối đa của mỗi khoản vay theo quy định của ngân hàng (nếu có) trong từng thời kỳ.
- Lãi suất vay: theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do ngân hàng quy định tại từng thời kỳ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác.

(3) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 1 đến 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	01/01/2022		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế GTGT	95.309.255	-	-	-	95.309.255	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	14.409.104	14.409.104		-
Thuế xuất nhập khẩu		-	-	-		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		201.223.038	-	-		201.223.038
Thuế TNCN		290.886.822	438.391.633			729.278.455
Thuế nhà thầu nước ngoài		-	445.848.702	-		445.848.702
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		5.634.061	3.000.000	3.000.000		5.634.061
<b>Cộng</b>	<b>95.309.255</b>	<b>497.743.921</b>	<b>901.649.439</b>	<b>17.409.104</b>	<b>95.309.255</b>	<b>1.381.984.256</b>

**13. Chi phí phải trả**

	31/03/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
- Lãi vay tích lũy Ngân hàng MB Sở GD 2	-	26.305.610
- Lãi vay tích lũy Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN	-	14.925.204
- Lãi vay cá nhân	-	112.321.096
- CP thuê văn phòng công ty tại 614 Điện Biên Phủ	1.063.636.365	709.090.910
- Chi phí trích trước khoản phải trả Nhà cung cấp đầu vào	5.510.706.631	7.318.204.794
- CP thuế nhà thầu tạm trích	181.546.754	377.313.173
<b>Cộng</b>	<b>6.755.889.750</b>	<b>8.558.160.787</b>

**14. Phải trả khác**

	31/03/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
a) Ngắn hạn	10.091.719.199	10.261.426.425
- Kinh phí công đoàn	204.996.327	280.051.327
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	46.486.097	132.030.698
- Phải trả khoản chi phí các dự án	213.170.000	207.438.000
- Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	-	454.736.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.066.017.815	1.626.121.440
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	5.551.743.960	5.551.743.960
- Ký quỹ, ký cược	2.009.305.000	2.009.305.000
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.091.719.199</b>	<b>10.261.426.425</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Vốn chủ sở hữu**

**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VNĐ

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Cổ phiếu quỹ 3	Các quỹ của Công ty 4	Lợi nhuận chưa phân phối 5	Cộng 6
Số dư tại ngày 01/01/2021	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	9.419.844.122	17.952.236.154	72.863.774.276
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	4.964.580.096	4.964.580.096
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.806.448.084	-	1.806.448.084
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(9.000.367.526)	(9.000.367.526)
Số dư tại ngày 31/12/2021	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	13.916.448.724	70.634.434.930
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	(3.464.181.404)	(3.464.181.404)
Số dư tại ngày 31/03/2022	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	10.452.267.320	67.170.253.526



Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2022 VNĐ	01/01/2022 VNĐ
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các đối tượng khác	24.183.800.000	24.183.800.000
<b>Cộng</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>45.346.960.000</b>

**15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VNĐ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	4.800.000.000

**15.4 Cổ phiếu**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VNĐ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông:	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông:	5.553	5.553
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông:	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.**

**15.5 Các quỹ của Công ty**

Khoản mục	Đơn vị tính: VNĐ			
	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2022
Quỹ đầu tư phát triển	11.226.292.206	-	-	11.226.292.206
<b>Cộng</b>	<b>11.226.292.206</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.226.292.206</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VNĐ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.379.170.490	10.236.487.898
- Doanh thu hoạt động thương mại	4.522.429.909	6.586.084.913
<b>Cộng</b>	<b>6.901.600.399</b>	<b>16.822.572.811</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VNĐ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.377.496.398	7.705.855.939
- Giá vốn hoạt động thương mại	3.778.775.441	4.926.441.916
<b>Cộng</b>	<b>5.156.271.839</b>	<b>12.632.297.855</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VNĐ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.880.840	7.696.962
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.800.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	31.197.023	238.398.740
<b>Cộng</b>	<b>34.077.863</b>	<b>5.046.095.702</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VNĐ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ
- Lãi tiền vay	1.491.501.196	1.381.984.316
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	25.875.290
<b>Cộng</b>	<b>1.491.501.196</b>	<b>1.407.859.606</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VNĐ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ
- Thu nhập từ NCC trả hộ tổ chức sự kiện Cộng	-	482.879.567
	-	482.879.567

**6. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VNĐ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng Cộng	-	34.902.428
	-	34.902.428

**7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VNĐ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.035.131.788</b>	<b>2.850.703.117</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP QLDN	1.818.799.743	2.255.262.182
Chi phí nhân viên	1.265.921.976	1.549.632.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.662.189	497.413.888
Chi phí khấu hao TSCĐ	208.215.578	208.215.578
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	216.332.045	595.440.935
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	60.619.098	51.401.467
Chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội nghị...)	152.712.947	541.039.468
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>1.716.954.843</b>	<b>2.913.365.869</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP bán hàng	1.640.323.229	2.848.006.353
Chi phí nhân viên	833.526.875	1.101.075.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.161.098	1.340.494.649
Chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội họp...)	315.635.256	406.436.704
- Các khoản chi phí bán hàng khác	76.631.614	65.359.516
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.138.902	3.840.069
Chi phí bảo hành, quảng cáo tiếp thị	59.492.712	61.519.447
<b>Cộng</b>	<b>3.752.086.631</b>	<b>5.764.068.986</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	5.314.646.601	5.067.602.453
Chi phí nhân công	7.165.386.387	9.951.712.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.064.156.182	1.275.402.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.560.100.047	6.661.623.156
Chi phí khác bằng tiền	504.050.370	1.486.683.161
<b>Cộng</b>	<b>16.608.339.587</b>	<b>24.443.024.222</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.935.678.262	22.351.548.080
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10.399.859.666	19.839.128.875
<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>(3.464.181.404)</b>	<b>2.512.419.205</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>1.548.538.356</i>	<i>144.074.341</i>
+ Các khoản chi phí không được trừ	59.918.000	144.074.341
+ Chi phí lãi vay không được trừ (theo NĐ 132/2020/NĐ-CP)	1.488.620.356	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>4.800.000.000</i>
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.800.000.000
Thu nhập chịu thuế	(1.915.643.048)	(2.143.506.454)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.915.643.048)	(2.143.506.454)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
CP thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty theo quy định bao gồm:

- Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn).
- Các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

*Các bên liên quan của Công ty gồm:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ Phần Cokyvina	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	Công ty con
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Quản lý chủ chốt

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<b>Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VNĐ</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VNĐ</b>
<b>Doanh thu</b>		
Bán hàng cho Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	-	4.088.429.463
Bán hàng cho Công ty Cổ Phần Cokyvina	-	3.461.250.000
Bán hàng cho các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	1.848.929.182	769.810.834
<b>Cộng</b>	<b>1.848.929.182</b>	<b>8.319.490.297</b>
<b>Mua hàng</b>		
Mua hàng của các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	134.361.746	203.485.559
<b>Cộng</b>	<b>134.361.746</b>	<b>203.485.559</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Số dư với các bên liên quan**

	31/03/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
<b>Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net</b>	<b>45.283.002.020</b>	<b>58.903.997.390</b>
Phải thu khách hàng	44.848.106.903	58.469.102.273
Phải thu khác	434.895.117	434.895.117
<b>Công ty Cổ Phần Cokyvina</b>	<b>-</b>	<b>1.760.913.000</b>
Phải thu khách hàng	-	1.760.913.000
<b>Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam</b>	<b>1.548.946.444</b>	<b>5.721.028.548</b>
Phải thu khách hàng	1.433.805.102	4.846.131.531
Phải thu khác	112.598.443	112.598.443
Phải trả người bán	2.542.899	762.298.574

**VII. Những thông tin khác**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Người lập biểu

**Trương Thị Anh Đào**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thụy Kiều Giang**

Đại diện pháp luật



**Lê Xuân Tiến**